



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Sonadezi Châu Đức

Ngày 30/06/2025	38,350 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.1%	-4.9%	-9.3%

DT thuần Q2/25
218
tỷ VNĐ
QoQ: ▼196 -47.4%
YoY: ▼44.0 -16.9%

LN thuần Q2/25
118
tỷ VNĐ
QoQ: ▼37.0 -23.9%
YoY: ▼9.00 -7.1%

LN sau thuế Q2/25
94.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼31.1 -24.7%
YoY: ▼7.10 -6.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
57.7%
YoY: +/-▲ 18.4%

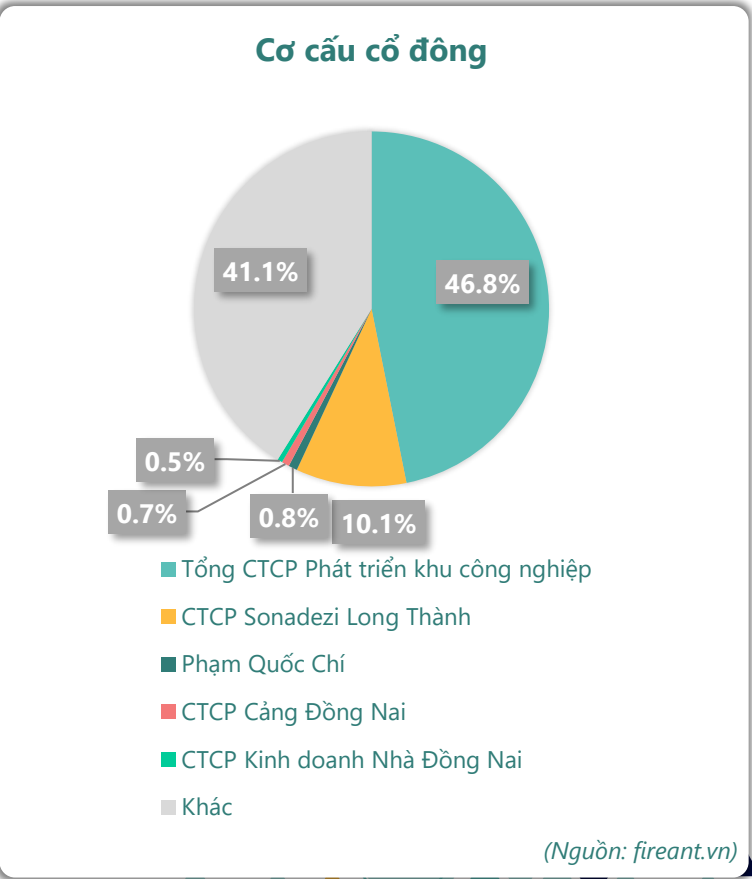
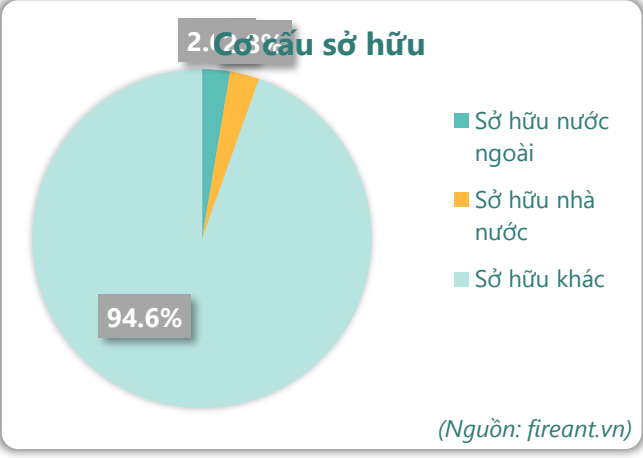
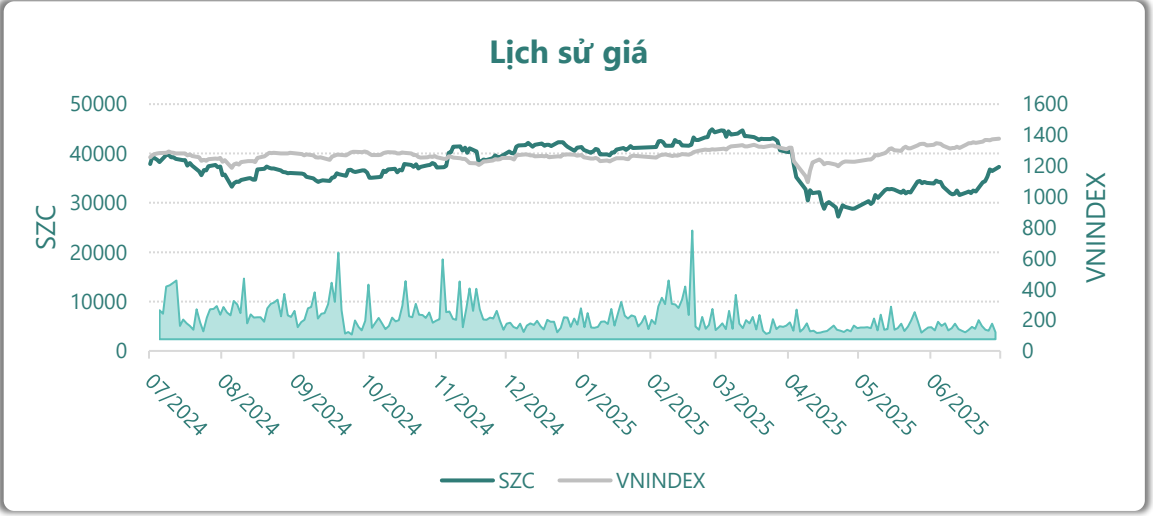
ROE (TTM) Q2/25
11.7%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	27,215 - 44,904
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,902
Số lượng CPLH (CP)	179,985,863
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,421,950
Sở hữu nước ngoài	2.6%
Beta	1.25
EPS	1,978
P/E	19.4

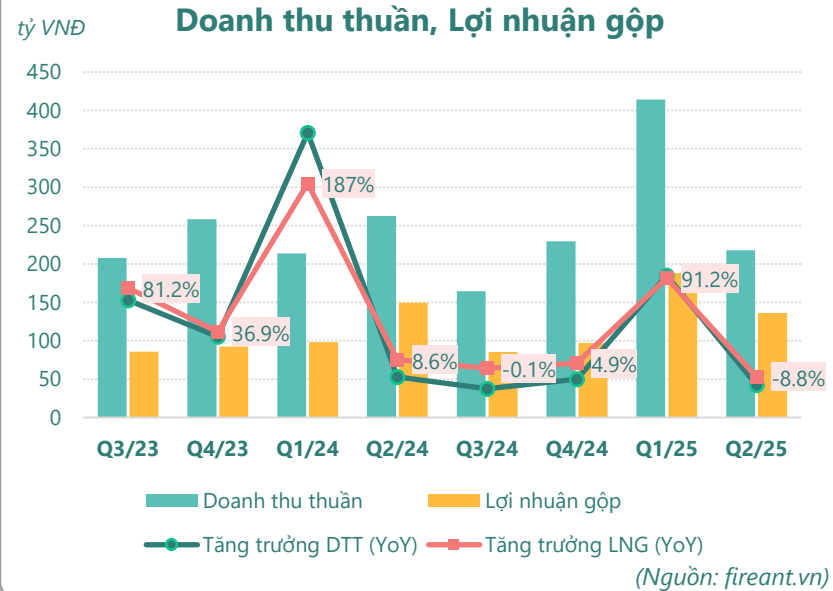
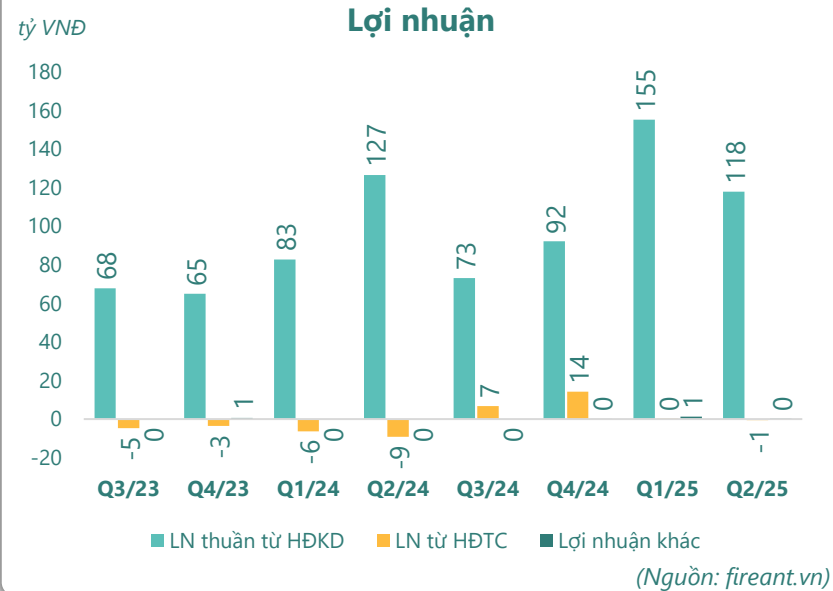
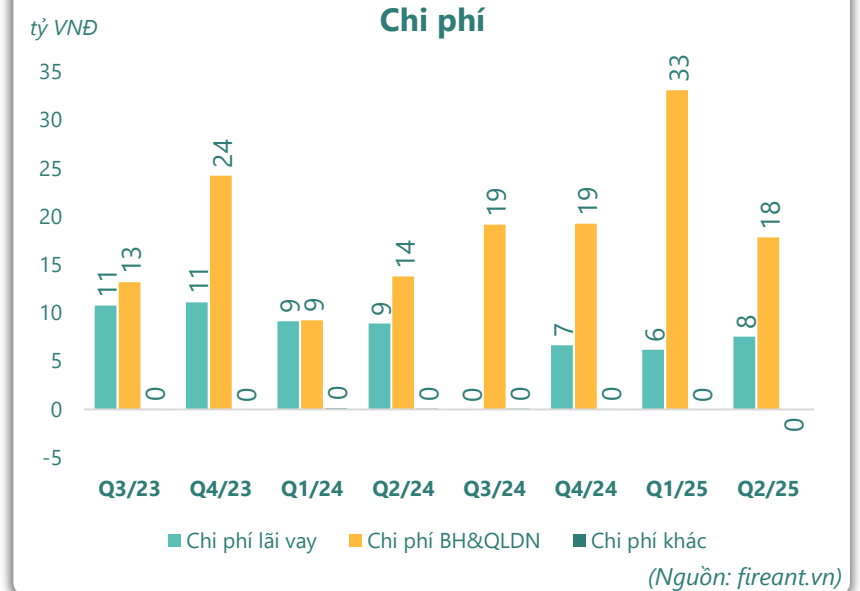
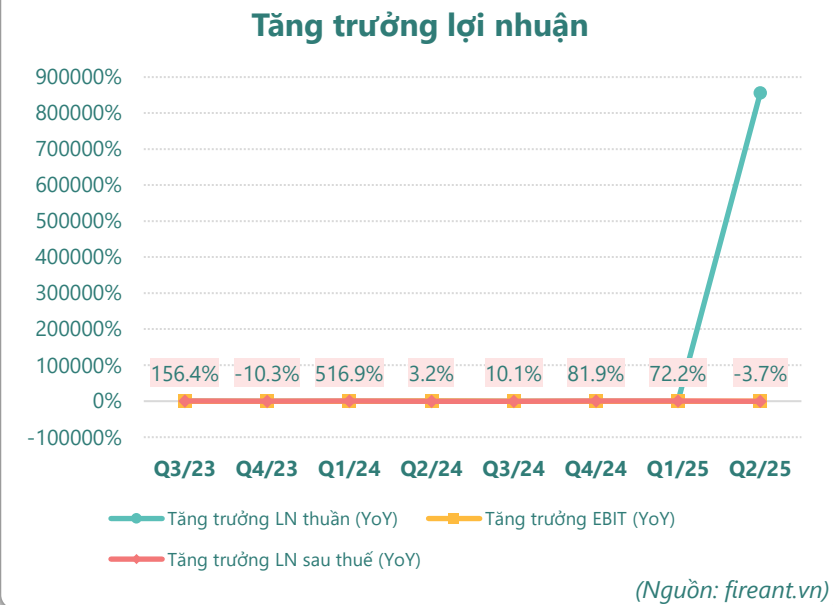
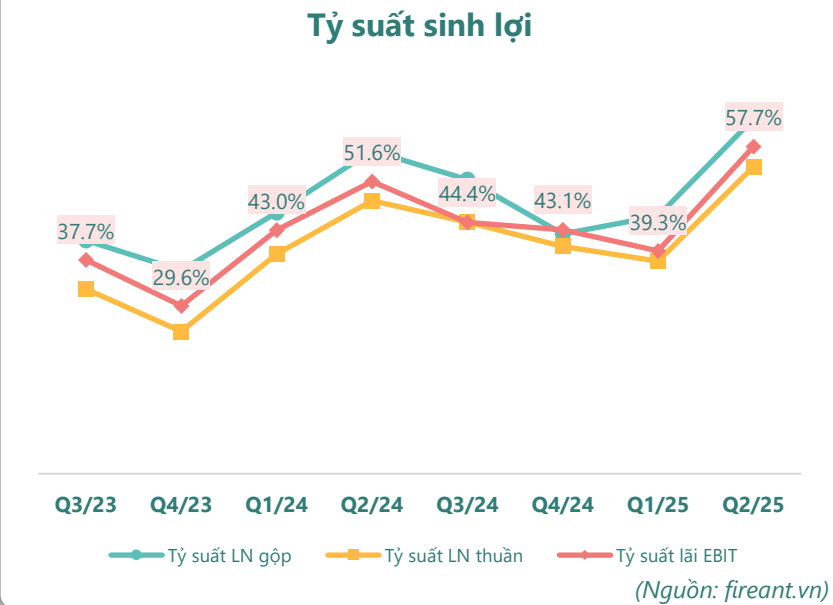
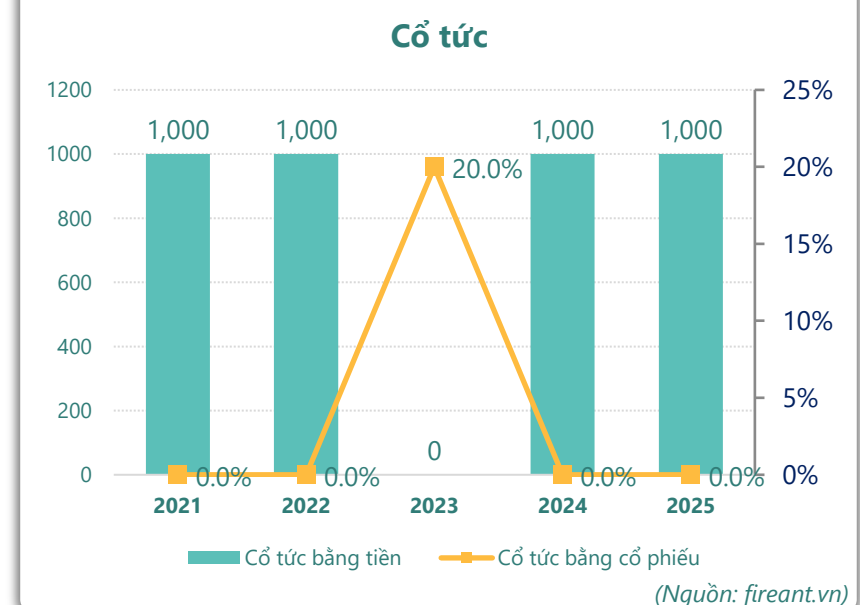
DT thuần 6T 2025
632
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 156 32.7%

LN thuần 6T 2025
273
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.0 30.6%

LN sau thuế 6T 2025
221
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 54.0 32.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH



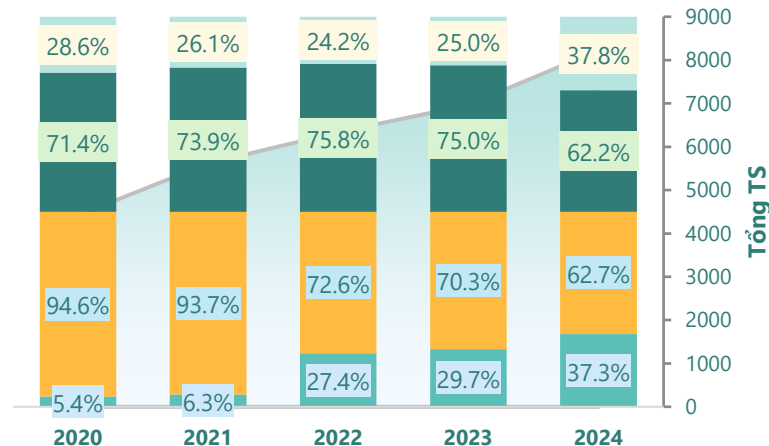


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

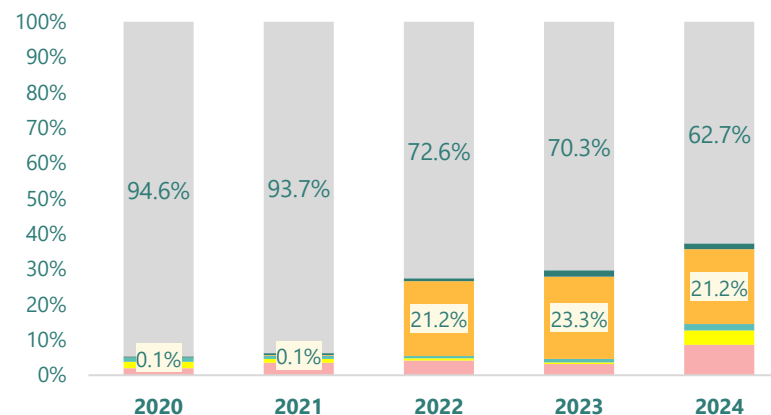
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

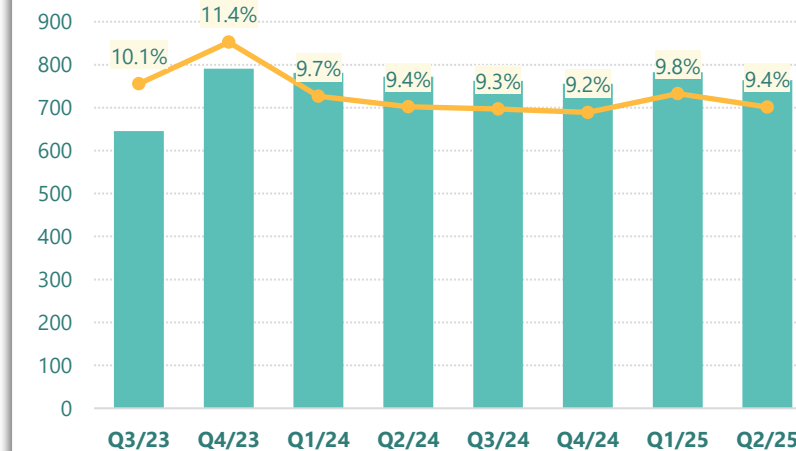


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNN khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

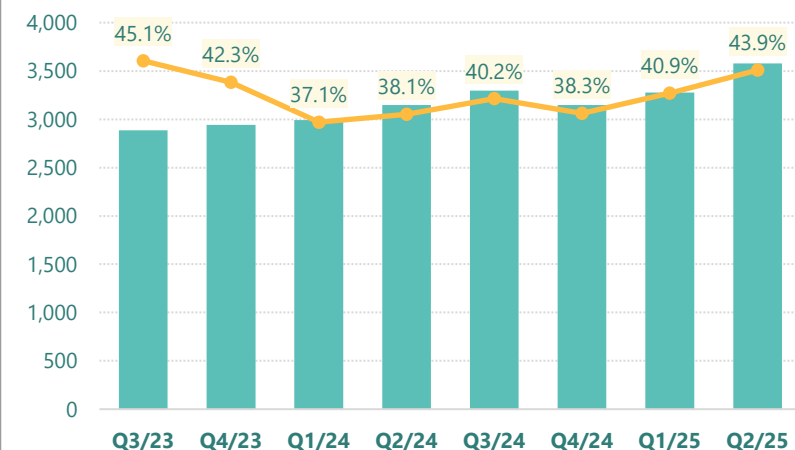


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

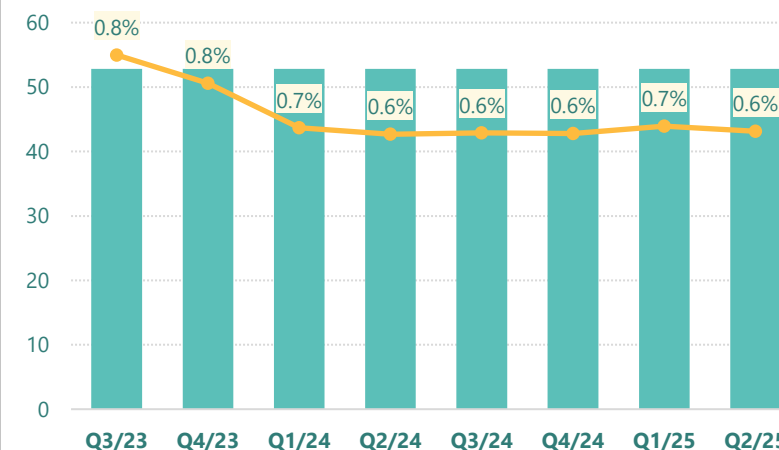


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

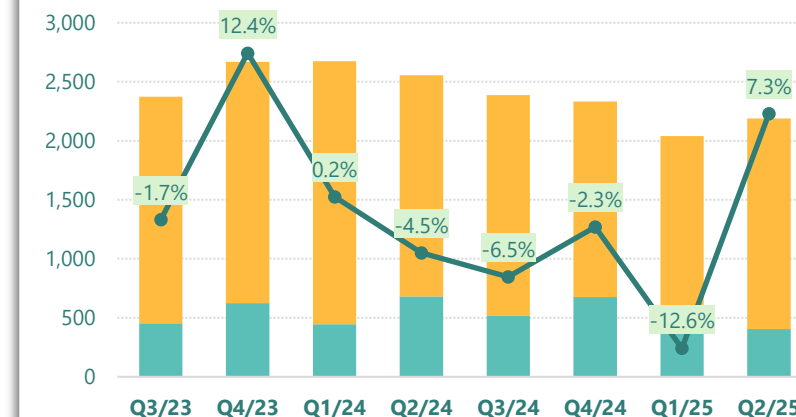


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



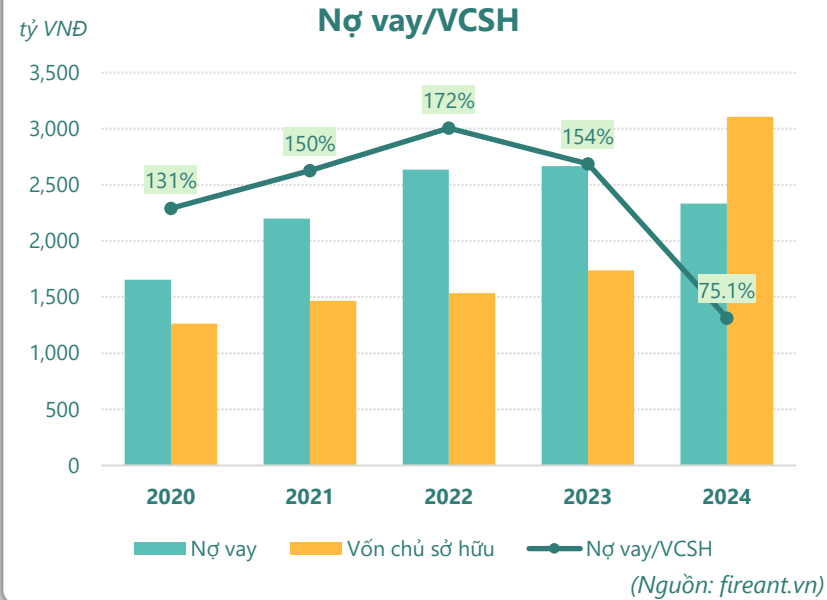
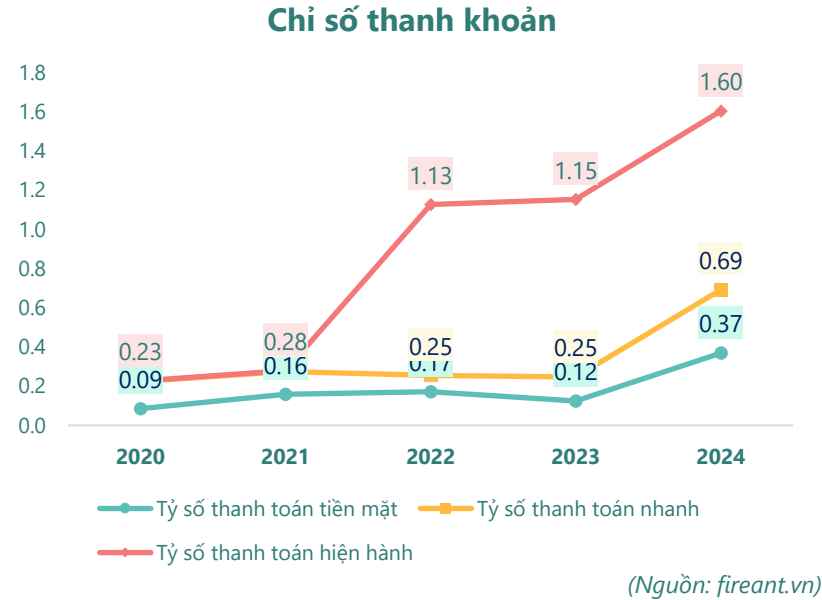
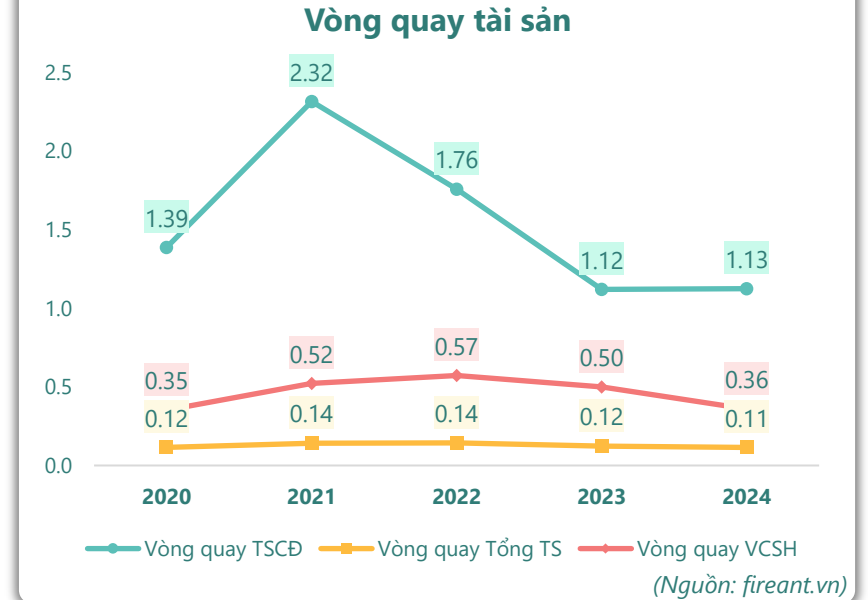
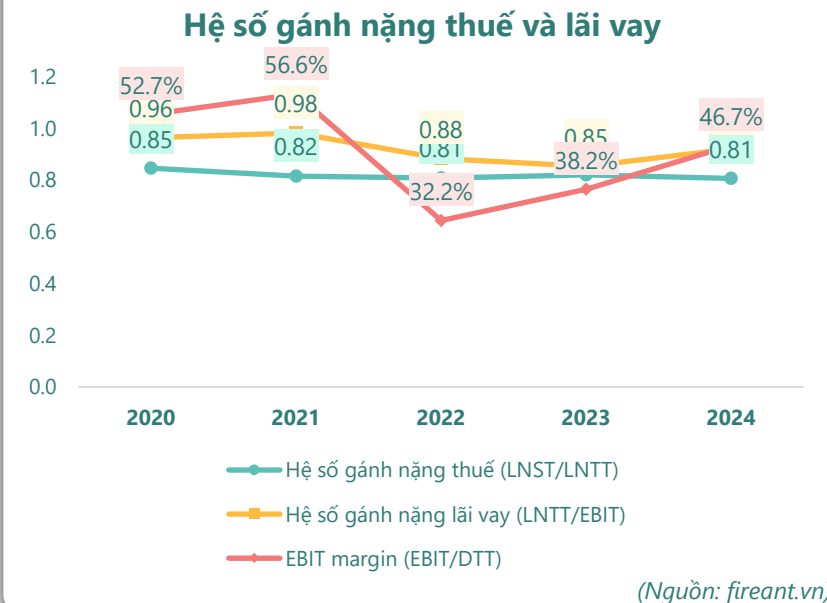
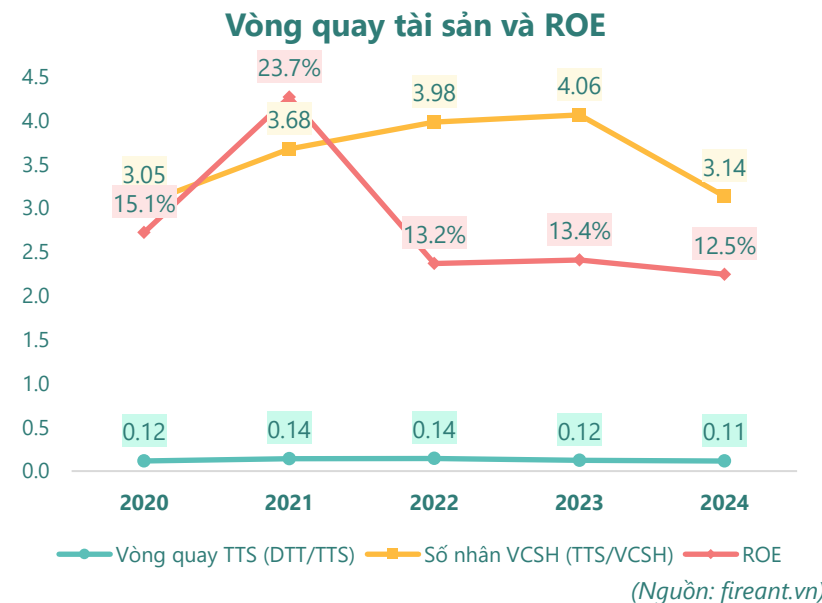
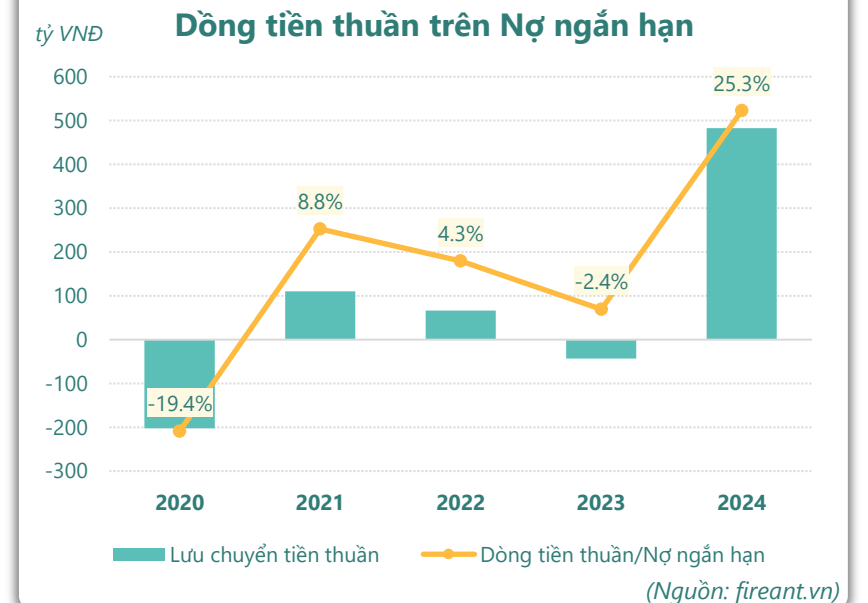
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	218	262	-16.9%	632	476	32.7%
Giá vốn hàng bán	81.4	113	-28.0%	307	228	34.7%
Lợi nhuận gộp	136	150	-9.1%	325	248	30.9%
Doanh thu HĐTC	6.99	1.15	508%	13.4	4.09	228%
Chi phí TC	7.55	10.3	-26.7%	13.8	19.7	-30.2%
Chi phí lãi vay	7.55	8.90	-15.2%	13.7	18.0	-23.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.62	0.34	377%	13.7	0.47	2806%
Chi phí QLDN	16.2	13.5	20.1%	37.2	22.6	64.9%
LN thuần từ HĐKD	118	127	-7.1%	273	209	30.6%
Lợi nhuận khác	0.21	-0.10	305%	1.52	-0.23	751%
LN trước thuế	118	126	-6.2%	275	209	31.5%
Lợi nhuận sau thuế	94.9	102	-6.9%	221	167	32.3%
LNST của CĐ cty mẹ	94.9	102	-6.9%	221	167	32.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.73	362	254	42.7	26.4	34.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-93.9	-129	-284	-304	-66.8	-244
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,174	-1,265	-282	-57.5	-294	188
Tiền đầu kỳ	222	1,295	1,337	1,024	705	371
Lưu chuyển tiền thuần	1,073	-1,031	-313	-319	-334	-21.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.04	0	0.00	0	0.02
Tiền cuối kỳ	1,295	1,337	1,024	705	371	350

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,163	8,226	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	2,599	3,067	-15.3%
Tiền và tương đương tiền	350	705	-50.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	135	335	-59.7%
Phải thu ngắn hạn	146	150	-2.8%
Hàng tồn kho	1,797	1,743	3.1%
Tài sản ngắn hạn khác	172	134	28.3%
Tài sản dài hạn	5,564	5,159	7.9%
Phải thu dài hạn	0.39	0.32	21.4%
Tài sản cố định	764	756	1.0%
Bất động sản đầu tư	1,082	1,120	-3.4%
Tài sản dở dang	3,579	3,148	13.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	85.5	82.1	4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,042	5,120	-1.5%
Nợ ngắn hạn	1,620	1,912	-15.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	404	676	-40.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	218	180	21.0%
Nợ dài hạn	3,422	3,209	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,783	1,657	7.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,121	3,106	0.5%
Vốn chủ sở hữu	3,121	3,106	0.5%
Vốn điều lệ	1,800	1,800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

